

V/v “Yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền”

- Bà Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh năm 1990; địa chỉ: số D đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Cẩm T1: ông Lâm Trường H, sinh năm 1986; địa chỉ: số G đường C, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

- Ông Hồ Ngọc Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: số F đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Hồ Ngọc Đ: bà Lê Thị M, sinh năm 1964; địa chỉ: 4 đường B, tổ C, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Cẩm T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L và người đại diện theo uỷ quyền cùng trình bày:

Ông Nguyễn Hữu L định cư ở Mỹ (Hoa Kỳ) cùng gia đình từ năm 1996. Vào tháng 11 năm 2019, ông L về thăm chị ruột là bà Nguyễn Thị Cẩm G tại địa chỉ: số C P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Chị ông L có con gái là bà Nguyễn Thị Cẩm T1, chị T1 có chồng là ông Hồ Ngọc Đ. Qua vài lần gặp gỡ, nói chuyện ông L biết ông Đ là người có hiểu biết về việc mua bán bất động sản. Sau đó, ông L nhờ ông Đ tìm hiểu và mua hộ ông L hai lô đất để sau này làm nhà, vì ông L có ý định sau này về Việt Nam sinh sống.

Sau khi ông L trở về Mỹ thì nhận tin ông Đ đã tìm được đất có giá phù hợp, khi nghe ông Đ trình bày về lô đất, ông L đồng ý mua với giá 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) tương đương với 160.000 USD (một trăm sáu mươi nghìn USD). Ngày 16 tháng 12 năm 2019, ông L chuyển khoản tới số tài khoản 068011176040001 mở tại Ngân hàng S1 của ông Hồ Ngọc Đ số tiền 160.000 USD (có sao kê chuyển khoản ngân hàng).

Một tuần sau đó, ông Đ lại Thông báo tìm được lô đất giá 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) tương đương với 160.000 USD (một trăm sáu mươi nghìn USD). Ông L tiếp tục đồng ý mua. Ngày 02 tháng 01 năm 2020, ông L tiếp tục gửi tiền về cho ông Đ qua số tài khoản trên số tiền 160.000 USD (một trăm sáu mươi nghìn USD). Vì ông L định cư ở Mỹ, có quốc tịch Mỹ nên không thể về Việt Nam làm giấy tờ, nên nhờ vợ chồng ông Hồ Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T1 đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ).

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, ông Nguyễn Hữu L về Việt Nam và đề nghị vợ chồng ông Hồ Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Mặc dù, yêu cầu rất nhiều lần nhưng ông Đ, bà T1 luôn lảng tránh, hứa hẹn mà không thực hiện. Đến ngày 06 tháng 11 năm 2022, ông Hồ Ngọc Đ có làm văn bản cam kết trả nợ, đồng ý trả lại tiền đối với 02 lô đất là 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng), tương đương với 320.000 USD (ba trăm hai

mười nghìn USD). Trong đó, ông **Đ** cam kết sẽ trả lại tất cả số tiền và được chia làm ba đợt thanh toán (có văn bản trả nợ):

Đợt 1: hoàn trả 100.000 USD vào ngày 30 tháng 01 năm 2023;

Đợt 2: hoàn trả 100.000 USD tiếp theo vào ngày 30 tháng 5 năm 2023;

Đợt 3: hoàn trả số tiền còn lại là 120.000 USD vào ngày 01 tháng 10 năm 2023.

Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trả nợ như đã cam kết, ông **L** đã nhiều lần liên lạc, nhắc nhở yêu cầu nhưng ông **Đ** và bà **T1** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay ông **Nguyễn Hữu L** khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết:

Yêu cầu ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải hoàn trả cho ông số tiền là 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng).

Ngoài ra, ông **Hồ Ngọc Đ** cùng vợ là bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải trả cho ông **Nguyễn Hữu L** số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 30 tháng 01 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023 (295 ngày) = 565.753.425 đồng (7.000.000.000 x 10%/năm x 295 ngày).

Tổng số tiền mà vợ chồng ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải trả cho ông **L** là: 7.565.753.425 đồng (bảy tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của **L** yêu cầu vợ chồng ông **Đ**, bà **T1** phải trả tiền lãi chậm trả, tính từ ngày 30 tháng 01 năm 2023 đến xét xử sơ thẩm là ngày 23 tháng 5 năm 2024 (478 ngày) = 916.712.329 đồng (7.000.000.000 x 10%/năm x 478 ngày).

Tổng số tiền mà vợ chồng ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải trả cho ông **L** là 7.916.712.329 đồng.

2. Bị đơn bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** và người đại diện theo ủy quyền là ông **Lâm T2 H** cùng trình bày:

Tháng 12 năm 2019, ông **L** có gửi tiền 02 lần, mỗi lần 160.000 USD để chồng bà **T1** đầu tư mua đất, lúc đó bà **T1** mới sinh con đang ở cữ. Sau đó, có mua 02 lô đất, vợ chồng bà **T1** đứng tên giúp ông **L** 02 lô đất này, tất cả việc này bà **T1** đều nghe chồng nói lại. Tháng 4 năm 2020 và tháng 01 năm 2021 thì ông **Đ** nói bán 02 lô đất này để mua đất dự án có lời hơn. Sau đó, nghe ông **Đ** nói mua trúng đất dự án mà nên thua lỗ, ông **Đ** nói sẽ chịu trách nhiệm. Sau đó, theo yêu cầu của ông **L**, ngày 24 tháng 10 năm 2022 bà **T1** có viết Giấy xác nhận như ông **L** đã cung cấp cho Tòa án.

Khi bán 02 lô đất, tiền bán đất lần đầu ông **Đ** nhận, bán lần sau tiền vào tài khoản đứng tên bà **T1**, nhưng bà **T1** đã rút đưa cho ông **Đ** lấy để đầu tư. Quá trình này, ông **Đ** đầu tư bà **T1** không biết. Bà **T1** xác nhận đây là nợ riêng của ông **Đ**.

3. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Hồ Ngọc Đ** là bà **Lê Thị M** trình bày:

Ông **Nguyễn Hữu L** là cậu ruột của bà **Nguyễn Thị Cẩm T3** (bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** là vợ ông **Hồ Ngọc Đ**). Vào cuối năm 2019, ông **L** về Việt Nam bàn bạc với ông **Đ** là ông **L** sẽ chuyển tiền về Việt Nam để đầu tư mua đất nhằm bán lại kiếm lợi nhuận, ông **Đ** đồng ý. Vì vậy, ông **L** đã chuyển tiền 02 đợt vào tài khoản của ông **Đ** với số tiền 7.000.000.000đ (bảy tỷ đồng). Sau đó, vợ chồng ông **Đ** đem đầu tư mua hai (02) lô đất tại **N (phường H, quận N)**. Hai (02) lô đất này đã bán và ông **Đ** đem tiền đi mua đất dự án, nhưng trúng dự án ma bị họ lừa, sau đó bị thua lỗ và phải bán nhà để bù lỗ. Sau khi ông **L** về Việt Nam, thấy vợ chồng ông **Đ** đầu tư mua đất bị thua lỗ nên ông **L** yêu cầu ông **Đ**, bà **T1** phải ký vào Giấy nợ tiền. Đây là nợ chung của vợ chồng nên vợ chồng cùng trả.

Nay ông **L** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông **Đ** phải trả cho ông **L** số tiền 7.916.712.329 đồng, bao gồm nợ gốc 7.000.000.000đ và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 916.712.329 đồng, ông **Đ** không đồng ý với lý do: đây là khoản tiền đầu tư để mua bán đất chứ không phải khoản tiền vợ chồng ông **Đ** vay nợ; do làm ăn thua lỗ mất hết khoản tiền đầu tư nên vợ chồng ông **Đ** đồng ý trả cho ông **L** số tiền 7.000.000.000đ (bảy tỷ đồng), không đồng ý trả lãi và xin trả dần.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 37, 39, 63, 147, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Các điều 280, 351, 357, 370, 468 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” của nguyên đơn ông **Nguyễn Hữu L** đối với bị đơn ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**.

Buộc ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải trả cho ông **Nguyễn Hữu L** số tiền 7.916.712.329 đồng (bảy tỷ chín trăm mười sáu triệu bảy trăm mười hai ngàn ba trăm hai chín đồng), trong đó: tiền gốc là 7.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 23 tháng 5 năm 2024 là 916.712.329 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có Đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05 tháng 6 năm 2024, bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày không rút Đơn khởi kiện. Ông **Lâm Trường H** trình bày giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thống nhất với nhau được về việc giải quyết vụ án.

Ông **Nguyễn Hoài B** trình bày: ông **L** ở Mỹ có chuyển tiền về Việt Nam bằng chuyển khoản 02 lần cho người nhận là chồng bà **T1** (ông **Đ**) để mua đất giúp ông **L**. Sau khi nhận tiền, vợ chồng ông **Đ**, bà **T1** mua 02 lô đất và đứng tên trên GCNQSDĐ. Hiện nay ông **Đ**, bà **T1** đã bán 02 lô đất này nhưng không trả tiền cho ông **L**. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử buộc ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải trả cho ông **Nguyễn Hữu L** số tiền 7.916.712.329 đồng là đúng pháp luật. Tôi đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông **Lâm Trường H** trình bày: do ông **Đ**, bà **T1** là vợ chồng, nên khi ông **L** 02 lần chuyển tiền về tài khoản ông **Đ** để mua đất thì đứng tên ông **Đ**, bà **T1**, chứ thực ra bà **T1** không biết gì về việc ông **Đ** mua, bán đất; hơn nữa, lúc này bà **T1** mới sinh nên không tham gia cùng ông **Đ** mà có ký giấy mua, bán. Việc ông **Đ**, ông **L** bán bạc với nhau về việc mua, bán đất thì bà **T1** không biết. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Bà **Lê Thị M** trình bày: việc ông **L** chuyển tiền 02 lần thì ông **Đ**, bà **T1** đều thừa nhận và thực tế có mua và có bán lại đất. Tuy nhiên, ông **Đ**, bà **T1** không trả lại tiền cho ông **L** là vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** và ông **Hồ Ngọc Đ** là vợ chồng hợp pháp. Bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** và ông **Hồ Ngọc Đ** đều thừa nhận có nhận tiền của ông **L**, có mua đất và bán đất do tiền của ông **L** gửi về. Bà **T1** không chứng minh được tiền bán đất đã giao cho ông **Đ** sử dụng riêng, cũng như việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ nợ chung sang nợ riêng không được ông **L** đồng ý. Do đó,

đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 05 tháng 6 năm 2024 bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Như vậy, kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**:

[2.1] Bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** và ông **Hồ Ngọc Đ** đăng ký kết hôn tại **UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng** ngày 15 tháng 8 năm 2013, đây là hôn nhân hợp pháp. Bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** và ông **Hồ Ngọc Đ** đều thừa nhận: năm 2019 và 2020, ông **Nguyễn Hữu L** hai lần gửi tiền về Việt Nam cho vợ chồng ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**, mỗi lần 160.000 USD, tổng cộng 320.000 USD. Số tiền này ông **L** nhờ vợ chồng ông **Đ** mua đất giúp.

Thực tế, vợ chồng ông **Đ** đã nhận chuyển nhượng hai thửa đất sau:

- Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 8 (*sau đây gọi tắt là thửa đất số 64*); địa chỉ: **Lô B khu B, khu đô thị B**, công viên văn hóa làng quê và quần thể du lịch sông nước, **phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng**, diện tích 105m²; mục đích sử dụng: đất ở đô thị và được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268897 do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 28 tháng 5 năm 2018, chỉnh lý biến động sang tên ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** ngày 13 tháng 01 năm 2020;

- Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 8 (*sau đây gọi tắt là thửa đất số 194*); địa chỉ: **Lô A khu B, khu đô thị V- Đ, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng**, diện tích 100m²; mục đích sử dụng: đất ở đô thị và được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 903865 do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 14 tháng 5 năm 2019, chỉnh lý biến động sang tên ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[2.2] Ngày 19 tháng 4 năm 2020, vợ chồng ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** chuyển nhượng thửa đất số 64 cho ông **Nguyễn Văn S** và bà **Phan Thị Thu T4** với giá ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng là 500.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được **Văn phòng C**, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, vợ chồng ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** chuyển nhượng thửa đất số 194 cho ông **Nguyễn Hữu H1** và bà **Trần Thị Phương M1** với giá ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng là 500.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được **Văn phòng C** công chứng số 46, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

[2.3] Bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** và ông **Hồ Ngọc Đ** là vợ chồng hợp pháp, biết việc ông **L** gửi tiền về Việt Nam nhờ vợ chồng mua đất và thực tế bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**, ông **Hồ Ngọc Đ** cùng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cùng đứng tên 02 lô đất chung hai vợ chồng trong GCNQSDĐ, cùng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 lô đất và tiền chuyển nhượng lô đất 194 được bên mua chuyển khoản vào tài khoản của cá nhân bà **T1**, bà **T1** không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà **T1** đã giao số tiền này cho ông **Đ** sử dụng riêng. Mặt khác, việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ nợ chung sang nợ riêng hoặc ngược lại phải có sự đồng ý của chủ nợ là ông **L**. Nên căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 370 Bộ luật Dân sự thì phải xác định là nợ chung của vợ chồng.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông **L** về việc buộc ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải trả lãi với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 30 tháng 01 năm 2023 (ngày đến hạn thanh toán đợt 1 theo cam kết của ông **Đ**) đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 03 tháng 23 ngày (tương đương 478 ngày).

Xét thấy: ngày 06 tháng 11 năm 2022, ông **Đ** ký văn bản trả nợ với nội dung đồng ý trả lại 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng), chia làm 3 đợt: đợt 1: trả 100.000 USD vào ngày 30 tháng 01 năm 2023; đợt 2: trả 100.000 USD tiếp theo vào ngày 30 tháng 5 năm 2023; đợt 3: trả số tiền còn lại là 120.000 USD vào ngày 01 tháng 10 năm 2023. Do ông **Đ**, bà **T1** không thực hiện trả tiền đúng cam kết, nên căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu này của ông **L** là có căn cứ, đúng pháp luật, cụ thể: $7.000.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm/365 \text{ ngày} \times 478 \text{ ngày} = 916.712.329 \text{ đồng}$.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** là không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 26; Điều 37; Điều 39; Điều 63; Điều 147; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 280; Điều 351; Điều 357; Điều 370; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” của nguyên đơn ông **Nguyễn Hữu L** đối với bị đơn ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**.

Buộc ông **Hồ Ngọc Đ** và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải trả cho ông **Nguyễn Hữu L** số tiền 7.916.712.329 đồng (bảy tỷ chín trăm mười sáu triệu bảy trăm mười hai ngàn ba trăm hai chín đồng), trong đó: tiền gốc là 7.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 23 tháng 5 năm 2024 là 916.712.329 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có Đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị Cẩm T1** phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền bà **T1** đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 1490 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Tấn Long

Lê Văn Thường

Trần Quốc Cường

